

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2019/HNGĐ-ST

Ngày 06/11/2019

“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ong Thân Thắng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Ngọc Sửu.

Ông Trần Thanh Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết- Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 06/11/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 59/2019/TLST-HNGĐ ngày 07/5/2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 72/2019/QĐXX-ST ngày 21/10/2019, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị H, sinh ngày 14/8/1985. (có mặt)

Nơi ĐKKHKT: Thôn Q, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Nơi ở: Thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

*** Bị đơn:** Anh Thân Văn T, sinh ngày 26/12/1984.

Nơi ĐKKHKT: Thôn Q, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Hiện đang cư trú tại nước ngoài không rõ địa chỉ.

(Anh T xin vắng mặt tại phiên tòa)

Anh Thân Văn T đề nghị Tòa án gửi văn bản tố tụng của Tòa án cho bố đẻ là ông Thân Văn T1 (Sinh năm 1963, địa chỉ: xóm L, thôn Q, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang) nhận thay.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện và bản tự khai đề ngày 28/03/2019 và quá trình làm việc nguyên đơn là chị Nguyễn Thị H trình bày:*

- Về quan hệ vợ chồng: Ngày 14/5/2008 tôi và anh Thân Văn T có tiến hành đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Sau thời gian chung sống hòa thuận, vợ chồng không có vấn đề gì. Một năm gần đây vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn và bất đồng quan điểm khiến cho tình trạng hôn nhân trở nên trầm trọng và tôi xét thấy không thể tiếp tục chung sống và muốn xin được ly hôn với anh Thân Văn T.

- Về con chung : Vợ chồng có 02 con chung là cháu Thân Anh U, sinh ngày 14/01/2009, cháu thứ hai là Thân Anh T2, sinh ngày 28/9/2014. Sau khi ly hôn tôi đề nghị được nuôi con chung và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung là 3.000.000 đồng/ 1 tháng/ 1 cháu. Tổng hai cháu là 6 triệu đồng/ 1 tháng.

- Về tài sản công nợ: Chúng tôi không có tài sản chung và công nợ chung, không đề nghị Tòa án giải quyết.

**Bị đơn là anh Thân Văn T hiện đang lao động tại nước ngoài có quan điểm trình bày:* Tôi đã nhận được đơn khởi kiện do chị H gửi cho tôi và tôi đã nhận được thông báo thụ lý vụ án của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang thông báo cho tôi được biết yêu cầu khởi kiện của chị H, tôi xin trình bày như sau:

- Về quan hệ vợ chồng: chúng tôi kết hôn với nhau trên cơ sở có sự tìm hiểu, tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã T. Quá trình chung sống bình thường và hạnh phúc. Vào thời gian tôi đi xuất khẩu lao động được 02 năm tôi về thì cuộc sống bỗng thay đổi. Nguyên nhân thì do chị H ở nhà quyết định mọi thứ còn tôi chỉ biết đi làm và nhiều cái không nói thật. Chúng tôi không sống ly thân nhưng một thời gian tôi đi làm về muộn và cũng không về nhà, còn có lúc cô ấy không ngủ ở nhà. Nay chúng tôi không còn hàn gắn tình cảm được nữa, chúng tôi xin ly hôn cùng đồng ý quan điểm.

- Về con chung: Chúng tôi có 02 con chung là con chung là Thân Anh U, sinh ngày 14/01/2009 và cháu Thân Anh T2, sinh ngày 28/9/2014. Hiện nay hai con chung đang ở với vợ tôi ở nhà (mới chuyển xuống mẹ đẻ tôi). Chúng tôi ly hôn con chung sẽ chia mỗi người nuôi một con. Hiện nay tôi không có ở nhà thì cô ấy nuôi cả hai người con, về việc nuôi con tôi đồng ý với ý kiến của hai chúng tôi là tôi nuôi cháu lớn là đã được sự đồng ý của vợ tôi tên là Thân Anh U, sinh ngày

14/01/2009. Về việc cấp dưỡng nuôi con chung tôi sẽ đồng ý theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung tôi không có yêu cầu hay ý kiến gì (tôi không còn gì, có gì kinh tế hay tiền tôi không quản lý nên tôi không có ý kiến gì) đất ở không phải là của vợ chồng tôi về các khoản nợ thì tôi không có khoản nợ nào. Vì tài sản hay tiền bạc do chị H quản lý nên tôi không có ý kiến.

Do không sắp xếp được công việc riêng và hiện nay tôi đang đi làm ăn xa nên tôi không thể tham gia các buổi làm việc lấy lời khai tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa của Tòa án được. Tôi xin vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc lấy lời khai tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử của Tòa án. Tôi giữ nguyên quan điểm như tôi đã trình bày tại bản tự khai và không bổ sung gì thêm. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Tôi đề nghị Tòa án gửi các văn bản tố tụng và bản án cho bố (mẹ) tôi là Thân Văn T1, sinh năm 1963, địa chỉ: xóm L, thôn Q, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang để bố (mẹ) tôi nhận và thông báo cho tôi được biết.

* Tại phiên tòa sơ thẩm, chị Nguyễn Thị H không rút đơn khởi kiện, giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh Thân Văn T, yêu cầu được nuôi 2 con chung và yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Thân Anh U theo mức 4.000.000 đồng/1 tháng. Còn cháu Thân Anh T2 chị H chịu trách nhiệm, không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng. Chị H xin chịu cả chi phí giám định tài liệu. Anh Thân Văn T vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử công bố quan điểm của anh Thân Văn T và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ xét thấy tình trạng mâu thuẫn của đương sự là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị HĐXX (sau đây viết tắt là HĐXX) giải quyết cho chị Nguyễn Thị H được ly hôn anh Thân Văn T. Về con chung: Giao con chung là cháu Thân Anh U, sinh ngày 14/01/2009, cháu thứ hai là Thân Anh T2, sinh ngày 28/9/2014 cho chị H nuôi dưỡng. Việc cấp dưỡng nuôi con chung đề nghị HĐXX chấp nhận buộc anh T cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Thân Anh U theo mức 2.000.000 đồng/1 tháng.

Tài sản chung, công nợ chị H không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Chị Nguyễn Thị H phải chịu án phí theo quy định. Chấp nhận sự tự nguyện chịu chi phí giám định của chị H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Nguyễn Thị H là công dân Việt Nam, hiện đang sống và làm việc tại Việt Nam có đơn xin ly hôn anh Thân Văn T và yêu cầu giải quyết về nuôi con chung. Bị đơn là anh Thân Văn T có hộ khẩu thường trú tại Thôn Q, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Hiện đang lao động tại nước ngoài (theo người thân cung cấp ở Đài Loan). Căn cứ công văn số: 6315/QLXNC(P5) ngày 19/4/2019 của Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an thì anh Thân Văn T đã xuất cảnh ra nước ngoài từ ngày 18/8/2018, chưa thấy nhập cảnh về Việt Nam. Từ các nội dung trên, HĐXX xác định về quan hệ pháp luật đây là vụ án “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1, Điều 28- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; về thẩm quyền: do có đương sự ở nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về tính hợp pháp của các văn bản, tài liệu đứng tên anh Thân Văn T, HĐXX thấy :

[2.1]. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã gửi văn bản tố tụng về gia đình anh Thân Văn T . Anh Thân Văn T đã nhận được Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án và có bản tự khai, đơn xin xét xử vắng thể hiện quan điểm gửi từ nước ngoài về để cung cấp cho Tòa án. Do văn bản của anh Thân Văn T gửi về Tòa án không có xác nhận của cơ quan ngoại giao tại nước ngoài nên chị Nguyễn Thị H có đơn đề nghị giám định chữ viết, dấu vân tay của anh Thân Văn T trên tài liệu gửi về Tòa án. Tòa án đã được gia đình anh T cung cấp đơn xin ly hôn do anh T, chị H viết trước đó còn lưu tại gia đình để làm mẫu so sánh. Tòa án cũng thu thập dấu vân tay của anh Thân Văn T khi làm chứng minh nhân dân tại Công an tỉnh Bắc Giang để làm mẫu so sánh phục vụ công tác giám định.

[2.2]. Sau khi thu thập tài liệu, Tòa án đã có quyết định trưng cầu giám định số 06/2019/QĐ-TCGD ngày 30/9/2019 gửi Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Bắc Giang. Tại kết luận giám định số 1610/KLGD-KTHS ngày 14/10/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Bắc Giang thể hiện nội dung:

- Chữ viết mang tên Thân Văn T trên các tài liệu cần giám định so với chữ viết của Thân Văn T trên tài liệu mẫu là do cùng một người viết ra.

- Dấu vết đường vân tay màu đỏ tại mục “ngón trỏ trái” trên tài liệu cần giám định so với dấu vết đường vân tại ô “trỏ trái” trên chỉ bản đường vân tay mười ngón của Thân Văn T do Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội- Công an tỉnh Bắc Giang cung cấp là của cùng một người.

- Dấu vết đường vân tay màu đỏ tại mục “ngón trỏ phải” trên tài liệu cần giám định so với dấu vết đường vân tại ô “trỏ phải” trên chỉ bản đường vân tay mười ngón của Thân Văn T do Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội- Công an tỉnh Bắc Giang cung cấp là của cùng một người.

[2.3]. Từ những nội dung trên, HĐXX xét thấy mặc dù văn bản, tài liệu của anh Thân Văn T gửi từ nước ngoài về không có công chứng, chứng thực của cơ quan có thẩm quyền nhưng có đủ căn cứ để khẳng định các văn bản, tài liệu thể hiện quan điểm giải quyết vụ án là đúng của anh Thân Văn T. HĐXX chấp nhận tính hợp pháp của các văn bản, tài liệu này để giải quyết vụ án.

[3]. Về sự vắng mặt của bị đơn tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án, anh Thân Văn T đã có bản tự khai trình bày về vụ việc và có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy việc vắng mặt của anh Thân Văn T không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, Điều 227; khoản 1, Điều 228- Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt anh Thân Văn T .

[4]. Về quan hệ vợ chồng:

[4.1]. Chị Nguyễn Thị H và anh Thân Văn T kết hôn trên cơ sở tự do, tìm hiểu, tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 14/5/2008 tại UBND xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, do đó quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị H và anh Thân Văn T là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau thời gian chung sống hòa thuận, khoảng một năm gần đây vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn và bất đồng quan điểm khiến cho tình trạng hôn nhân trở nên trầm trọng. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được chị Nguyễn Thị H xin ly hôn, anh Thân Văn T đồng ý.

[4.2]. Hội đồng xét xử thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị H và anh T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, HĐXX căn cứ khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho chị Nguyễn Thị H được ly hôn anh Thân Văn T .

[5]. Về con chung:

[5.1]. Chị Nguyễn Thị H và anh Thân Văn T có 02 con chung là Thân Anh U,

sinh ngày 14/01/2009 và cháu Thân Anh T2, sinh ngày 28/9/2014. Sau khi ly hôn chị H đề nghị được nuôi dưỡng hai con chung. Về cấp dưỡng nuôi con chung chị H yêu cầu anh T cấp dưỡng mỗi con chung là 3.000.000 đồng/ 1 tháng. Tổng hai con chung là 6.000.000 đồng/ 1 tháng. Xét thấy cả anh T và chị H đều có nguyện vọng được nuôi con chung. Nguyện vọng của anh T muốn được nuôi con chung là cháu Thân Anh U, nhưng hiện nay anh Thân Văn T đang lao động tại nước ngoài, cháu Thân Anh U đang học tập, sinh sống tại Việt Nam; Nguyện vọng của con chung cũng muốn ở với chị H. Vì vậy để đảm bảo quyền lợi của con chung cần áp dụng Điều 81, Điều 82, Điều 83- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cho chị Nguyễn Thị H được nuôi dưỡng con chung Thân Anh U, sinh ngày 14/01/2009 và cháu Thân Anh T2, sinh ngày 28/9/2014.

[5.2]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Quá trình giải quyết vụ án, ban đầu chị H yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi hai con chung. Tại phiên tòa chị H thay đổi quan điểm, yêu cầu anh T cấp dưỡng con chung Thân Anh U, sinh ngày 14/01/2009 theo mức 4.000.000 đồng/ 1 tháng. Chị H không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung Thân Anh T2, sinh ngày 28/9/2014. Quá trình giải quyết anh Thân Văn T có quan điểm đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật. Trong quá trình đi nước ngoài anh T cũng đã gửi về 10 triệu đồng để chị nuôi con. Xét điều kiện hoàn cảnh kinh tế công việc, thu nhập của anh T và để đảm bảo cuộc sống cho con chung cần buộc anh Thân Văn T cấp dưỡng nuôi con chung Thân Anh U, sinh ngày 14/01/2009 cho chị Nguyễn Thị H theo mức 2.000.000 đồng/ 1 tháng. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày xét xử sơ thẩm đến khi con chung Thân Anh U đủ 18 tuổi.

[5.3]. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Trường hợp anh Thân Văn T về Việt Nam và có nguyện vọng nuôi con chung có thể làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84- Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[6]. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: chị Nguyễn Thị H và anh Thân Văn T không đề nghị Tòa án giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[7]. Về chi phí tố tụng:

[7.1]. Về án phí ly hôn: Căn cứ quy định tại khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000

đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[7.2]. Về án phí do thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng: Căn cứ điểm đ, khoản 6, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, anh Thuận Văn Thuận phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

[7.3]. Về chi phí giám định: Căn cứ Điều 161; khoản 1, Điều 162- Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận việc chị Nguyễn Thị H chịu 3.240.000 đồng chi phí giám định. Xác nhận chị H đã nộp và chi phí hết số tiền 3.240.000 đồng.

[8]. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1, Điều 28; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37; khoản 4, Điều 147; Điều 161; Điều 162; khoản 1, Điều 227; khoản 1, Điều 228; Điều 271; Điều 273; khoản 1, Điều 474; điểm a, khoản 5, Điều 477; khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357; Điều 468- Bộ luật Dân sự; điểm a, khoản 5 và điểm đ, khoản 6, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H được ly hôn anh Thân Văn T .

2. Về con chung:

- Giao con chung là Thân Anh U, sinh ngày 14/01/2009 và Thân Anh T2, sinh ngày 28/9/2014 cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

- Buộc anh Thân Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Thân Anh U, sinh ngày 14/01/2009 cho chị Nguyễn Thị H theo mức cấp dưỡng 2.000.000 đồng/ 1 tháng. Thời gian cấp dưỡng tính từ khi xét xử sơ thẩm đến khi con chung Thân Anh U, sinh ngày 14/01/2009 tròn 18 tuổi.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468- Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành.

- Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom

con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Trường hợp anh Thân Văn T về Việt Nam và có nguyện vọng nuôi con chung có thể làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84- Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về chi phí tố tụng:

- Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000300 ngày 07/5/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị Nguyễn Thị H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

- Về án phí cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Thân Văn T phải chịu 300.000đ tiền án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về chi phí giám định: Chị Nguyễn Thị H chịu 3.240.000 đồng chi phí giám định, xác nhận chị H đã nộp và chi phí số tiền 3.240.000 đồng.

4. Về quyền kháng cáo:

- Anh Thân Văn T hiện đang cư trú ở nước ngoài, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng (30 ngày) kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

- Chị Nguyễn Thị H cư trú tại Việt Nam, có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 - Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9- Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30- Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND Cấp Cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang
- UBND xã T, huyện Y;
- Công thông tin điện tử TANDTC;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Ong Thân Thắng